

Số: /TB-UBND

Hải Tiến, ngày tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc mời tham gia đấu giá quyền sử dụng 148 lô đất cho nhân dân làm nhà ở tại khu đô thị thương mại (KĐT TM) Cồn - Văn Lý xã Hải Tiến, tỉnh Ninh Bình (phiên đấu giá thứ nhất)

Ủy ban nhân dân xã Hải Tiến (người có tài sản bán đấu giá) thông báo tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng 148 lô đất cho nhân dân làm nhà ở tại khu đô thị thương mại (KĐT TM) Cồn - Văn Lý xã Hải Tiến, tỉnh Ninh Bình với nội dung đấu giá tài sản như sau:

1. Người có tài sản đấu giá: Ủy ban nhân dân xã Hải Tiến.

Cơ quan được giao xử lý việc đấu giá QSDĐ: Phòng Kinh tế trực thuộc UBND xã Hải Tiến.

Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: Công ty Đấu giá Hợp danh Xuân Trường.

2. Giá khởi điểm, tiền mua hồ sơ, tiền đặt trước đăng ký tham gia đấu giá của từng lô đất (theo phụ lục chi tiết đính kèm Thông báo)

- Tổng diện tích đấu giá là: **14.866,70 m²** bao gồm **148 lô đất** với tổng giá khởi điểm **159.396.850.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm năm mươi chín tỷ ba trăm chín mươi sáu triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng chẵn)

- Bước giá được áp dụng cho tất cả các lô đất đấu giá: là 100.000 đ/m² (một trăm nghìn đồng trên một mét vuông), bước giá là cơ sở để xác định giá trả hợp lệ của người tham gia đấu giá.

3. Thời gian, địa điểm bán và thu nhận hồ sơ, nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá.

a. Thời gian, địa điểm bán và thu nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá:

- Từ 08 giờ 00 phút ngày 18/8/2025 đến 17 giờ 00 phút ngày 03/9/2025 bán và thu hồ sơ tại trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Xuân Trường.

- Từ 08 giờ 00 phút ngày 25/8/2025 đến 17 giờ 00 phút ngày 03/9/2025 bán và thu hồ sơ tại trụ sở UBND xã Hải Tiến.

Phương thức nộp hồ sơ: Nộp trực tiếp tại UBND xã Hải Tiến hoặc tại Trụ sở Công ty Đấu giá Hợp danh Xuân Trường

Khách hàng lưu ý: Người tham gia đấu giá phải nộp hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá trước 17 giờ 00 phút ngày 03/9/2025. Các trường hợp chuyển đến sau 17 giờ 00 phút ngày 03/9/2025 không hợp lệ và Công ty Đấu giá Hợp danh Xuân Trường sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm nào với các hồ sơ này.

b. Thời gian nộp khoản tiền đặt trước: Từ 07 giờ 30 phút ngày 18/8/2025 đến 17 giờ 00 phút ngày 03/9/2025. Khách hàng nộp tiền hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Công ty Đấu giá Hợp danh Xuân Trường. Đơn vị thụ hưởng: Công ty Đấu giá Hợp danh Xuân Trường

+ Tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Hải Hậu.
Số tài khoản: **3207201006114**

+ Tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Xuân Trường. Số tài khoản: **3205201006468**

+ Nội dung: “Tên người tham gia đấu giá – Số Căn cước công dân” nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá quyền sử dụng lô đấttại khu đô thị thương mại Cồn -Văn Lý xã Hải Tiến.

Mỗi một lô đất đấu giá tương ứng với một phiếu nộp tiền. Khi nộp tiền đặt trước tại Ngân hàng, khách hàng yêu cầu Ngân hàng in 03 liên giấy nộp tiền và khách hàng lấy lại 02 liên: 01 liên nộp cho Công ty đấu giá hợp danh Xuân Trường và 01 liên khách hàng tự lưu

4. Hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá bao gồm:

- Đơn đề nghị tham gia đấu giá theo mẫu của Công ty Đấu giá Hợp danh Xuân Trường. Người tham gia đấu giá phải ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại và các thông tin yêu cầu trên mẫu đơn và ký tên.

- Thẻ Căn cước công dân (*bản sao công chứng, chứng thực hoặc bản photo kèm bản chính để đối chiếu*).

- Chứng từ Giấy nộp tiền hoặc ủy nhiệm chi của khách hàng đã nộp vào tài khoản của Công ty mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hải Hậu hoặc Xuân Trường để xác nhận đã nộp tiền (*trong trường hợp đã nộp tiền đặt trước*).

- Phiếu thu tiền mua hồ sơ (*để đối chiếu*)

- Hợp đồng ủy quyền có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

5. Thời gian, địa điểm xem thực địa

Thời gian xem thực địa: 03 ngày (ngày 25/8; 26/8; 27/8/2025).

Địa điểm: Tại khu đất đấu giá đã được phê duyệt.

Ngoài thời gian trên người tham gia đấu giá có thể tự tìm hiểu thực địa khu đất đấu giá, không nhất thiết phải đúng ngày quy định nêu trên.

6. Hình thức, phương thức, cách thức đấu giá:

- Hình thức đấu giá: Trả giá bằng bỏ phiếu trực tiếp 01 vòng đối với từng lô (thửa) đất tại phiên đấu giá

- Phương thức trả giá: Trả giá lên.

- Cách thức đấu giá: Người tham gia đấu giá trả giá theo m^2 (mét vuông) và nhận đất theo lô, giá mua 01 lô đất sẽ bằng giá trúng đấu giá **01 m^2** (một mét vuông) đất đấu giá nhân với diện tích 01 lô đất trúng đấu giá.

7. Giá trả hợp lệ, giá trúng đấu giá:

- Giá trả hợp lệ là giá trả cho **01 m^2** (một mét vuông) đất đối với từng lô đất đấu giá được ghi trong phiếu đấu giá và trả giá theo quy định, cụ thể: Là giá phải trả bằng hoặc lớn hơn giá khởi điểm.

- Giá trúng đấu giá: Phải là giá cao hơn giá khởi điểm tối thiểu ít nhất một bước giá trở lên cho 01 m^2 (một mét vuông) đất đối với từng lô đất đấu giá.

8. Thời gian, địa điểm đấu giá:

Thời gian mở phiên đấu giá: Buổi sáng từ 07 giờ 00 phút, ngày 07/9/2025.

Địa điểm mở phiên đấu giá: Hội trường UBND xã Hải Tiến.

Địa chỉ: xã Hải Tiến, tỉnh Ninh Bình.

Trên đây là thông báo đấu giá quyền sử dụng 148 lô đất cho nhân dân làm nhà ở tại khu đô thị thương mại (KĐT TM) Cồn - Văn Lý xã Hải Tiến, tỉnh Ninh Bình. UBND xã Hải Tiến đề nghị các tổ chức, đơn vị, người dân có nhu cầu đấu giá quyền sử dụng đất liên hệ với Công ty Đấu giá Hợp danh Xuân Trường hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công UBND xã Hải Tiến, tỉnh Ninh Bình để được hướng dẫn. Thông báo này được niêm yết công khai tại Trung tâm phục vụ hành chính công, Trang thông tin điện tử của UBND xã Hải Tiến kể từ ngày ký. Đồng thời tuyên truyền trên hệ thống đài truyền thanh xã tối thiểu 2 lần/ngày cho đến ngày 03/9/2025 (hạn cuối nộp hồ sơ) để các cá nhân, tổ chức biết, tham gia đăng ký đấu giá.

UBND xã Hải Tiến trân trọng Thông báo./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Sở Tư pháp;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- BQLDA đầu tư xây dựng Nam Định; (Để báo cáo)
- BTV Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Các tổ chức, cá nhân;
- Công ty đấu giá Hợp danh Xuân Trường;
- Trang TTĐT xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Mai Đức Nghĩa

**Bảng giá khởi điểm, tiền mua hồ sơ, tiền đặt trước
Đăng ký tham gia đấu giá của từng lô đất**

(Kèm theo Thông báo số: 19/TB-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND xã Hải Tiến)

STT	Lô số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đ/m ²)	Giá khởi điểm (đ/lô)	Tiền đặt trước (đ/lô)	Phí hồ sơ (đ/hồ sơ)	Khu vực
1	CL10-1	122,0	11.000.000	1.342.000.000	268.400.000	200.000	Lô góc
2	CL10-2	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
3	CL10-3	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
4	CL10-4	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
5	CL10-5	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
6	CL10-6	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
7	CL10-7	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
8	CL10-8	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
9	CL10-9	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
10	CL10-10	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
11	CL10-11	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
12	CL10-12	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
13	CL10-13	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
14	CL10-14	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
15	CL10-15	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
16	CL10-16	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
17	CL10-17	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
18	CL10-18	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
19	CL10-19	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
20	CL10-20	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
21	CL10-21	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
22	CL10-22	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	

STT	Lô số	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đ/m2)	Giá khởi điểm (đ/lô)	Tiền đặt trước (đ/lô)	Phí hồ sơ (đ/hồ sơ)	Khu vực
23	CL10-23	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
24	CL10-24	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
25	CL10-25	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
26	CL10-26	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
27	CL10-27	112,0	11.000.000	1.232.000.000	246.400.000	200.000	Lô góc
28	CL10-28	122,0	11.000.000	1.342.000.000	268.400.000	200.000	Lô góc
29	CL10-29	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
30	CL10-30	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
31	CL10-31	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
32	CL10-32	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
33	CL10-33	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
34	CL10-34	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
35	CL10-35	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
36	CL10-36	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
37	CL10-37	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
38	CL10-38	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
39	CL10-39	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
40	CL10-40	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
41	CL10-41	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
42	CL10-42	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
43	CL10-43	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
44	CL10-44	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
45	CL10-45	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	

STT	Lô số	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đ/m2)	Giá khởi điểm (đ/lô)	Tiền đặt trước (đ/lô)	Phí hồ sơ (đ/hồ sơ)	Khu vực
46	CL10-46	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
47	CL10-47	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
48	CL10-48	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
49	CL10-49	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
50	CL10-50	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
51	CL10-51	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
52	CL10-52	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
53	CL10-53	100,0	10.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000	
54	CL10-54	112,0	11.000.000	1.232.000.000	246.400.000	200.000	Lô góc
55	CL11-1	82,0	11.000.000	902.000.000	180.400.000	100.000	Lô góc
56	CL11-2	75,0	10.000.000	750.000.000	150.000.000	100.000	
57	CL11-3	75,0	10.000.000	750.000.000	150.000.000	100.000	
58	CL11-4	75,0	10.000.000	750.000.000	150.000.000	100.000	
59	CL11-5	75,0	10.000.000	750.000.000	150.000.000	100.000	
60	CL11-6	75,0	10.000.000	750.000.000	150.000.000	100.000	
61	CL11-7	75,0	10.000.000	750.000.000	150.000.000	100.000	
62	CL11-8	75,0	10.000.000	750.000.000	150.000.000	100.000	
63	CL11-9	75,0	10.000.000	750.000.000	150.000.000	100.000	
64	CL11-10	75,0	10.000.000	750.000.000	150.000.000	100.000	
65	CL11-11	75,0	10.000.000	750.000.000	150.000.000	100.000	
66	CL11-12	75,0	10.000.000	750.000.000	150.000.000	100.000	
67	CL11-13	75,0	10.000.000	750.000.000	150.000.000	100.000	
68	CL11-14	75,0	10.000.000	750.000.000	150.000.000	100.000	

STT	Lô số	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đ/m2)	Giá khởi điểm (đ/lô)	Tiền đặt trước (đ/lô)	Phí hồ sơ (đ/hồ sơ)	Khu vực
69	CL11-15	75,0	10.000.000	750.000.000	150.000.000	100.000	
70	CL11-16	75,0	10.000.000	750.000.000	150.000.000	100.000	
71	CL11-17	75,0	10.000.000	750.000.000	150.000.000	100.000	
72	CL11-18	75,0	10.000.000	750.000.000	150.000.000	100.000	
73	CL11-19	75,0	10.000.000	750.000.000	150.000.000	100.000	
74	CL11-20	75,0	10.000.000	750.000.000	150.000.000	100.000	
75	CL11-21	75,0	10.000.000	750.000.000	150.000.000	100.000	
76	CL11-22	75,0	10.000.000	750.000.000	150.000.000	100.000	
77	CL11-23	75,0	10.000.000	750.000.000	150.000.000	100.000	
78	CL11-24	75,0	10.000.000	750.000.000	150.000.000	100.000	
79	CL11-25	75,0	10.000.000	750.000.000	150.000.000	100.000	
80	CL11-26	75,0	10.000.000	750.000.000	150.000.000	100.000	
81	CL11-27	89,5	11.000.000	984.500.000	196.900.000	100.000	Lô góc
82	CL12-1	117,8	10.000.000	1.178.000.000	235.600.000	200.000	
83	CL12-2	120,4	10.000.000	1.204.000.000	240.800.000	200.000	
84	CL12-3	119,2	10.000.000	1.192.000.000	238.400.000	200.000	
85	CL12-4	117,9	10.000.000	1.179.000.000	235.800.000	200.000	
86	CL12-5	116,6	10.000.000	1.166.000.000	233.200.000	200.000	
87	CL12-6	115,4	10.000.000	1.154.000.000	230.800.000	200.000	
88	CL12-7	114,0	10.000.000	1.140.000.000	228.000.000	200.000	
89	CL12-8	112,9	10.000.000	1.129.000.000	225.800.000	200.000	
90	CL12-9	111,6	10.000.000	1.116.000.000	223.200.000	200.000	
91	CL12-10	110,3	10.000.000	1.103.000.000	220.600.000	200.000	

STT	Lô số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đ/m ²)	Giá khởi điểm (đ/lô)	Tiền đặt trước (đ/lô)	Phí hồ sơ (đ/hồ sơ)	Khu vực
92	CL12-11	109,0	10.000.000	1.090.000.000	218.000.000	200.000	
93	CL12-12	107,8	10.000.000	1.078.000.000	215.600.000	200.000	
94	CL12-13	106,6	10.000.000	1.066.000.000	213.200.000	200.000	
95	CL12-14	105,3	10.000.000	1.053.000.000	210.600.000	200.000	
96	CL12-15	104,0	10.000.000	1.040.000.000	208.000.000	200.000	
97	CL12-16	102,8	10.000.000	1.028.000.000	205.600.000	200.000	
98	CL12-17	111,6	10.000.000	1.116.000.000	223.200.000	200.000	
99	CL13-1	118,0	14.850.000	1.752.300.000	350.460.000	200.000	Lô góc
100	CL13-2	105,0	13.500.000	1.417.500.000	283.500.000	200.000	
101	CL13-3	105,0	13.500.000	1.417.500.000	283.500.000	200.000	
102	CL13-4	105,0	13.500.000	1.417.500.000	283.500.000	200.000	
103	CL13-5	105,0	13.500.000	1.417.500.000	283.500.000	200.000	
104	CL13-6	115,5	13.500.000	1.559.250.000	311.850.000	200.000	
105	CL13-7	115,5	13.500.000	1.559.250.000	311.850.000	200.000	
106	CL13-8	115,5	13.500.000	1.559.250.000	311.850.000	200.000	
107	CL13-9	115,5	13.500.000	1.559.250.000	311.850.000	200.000	
108	CL13-10	105,0	13.500.000	1.417.500.000	283.500.000	200.000	
109	CL13-11	105,0	13.500.000	1.417.500.000	283.500.000	200.000	
110	CL 13- 12	105,0	13.500.000	1.417.500.000	283.500.000	200.000	
111	CL13-13	105,0	13.500.000	1.417.500.000	283.500.000	200.000	
112	CL13-14	105,0	13.500.000	1.417.500.000	283.500.000	200.000	
113	CL13-15	115,5	13.500.000	1.559.250.000	311.850.000	200.000	
114	CL13-16	115,5	13.500.000	1.559.250.000	311.850.000	200.000	

STT	Lô số	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đ/m2)	Giá khởi điểm (đ/lô)	Tiền đặt trước (đ/lô)	Phí hồ sơ (đ/hồ sơ)	Khu vực
115	CL13-17	115,5	13.500.000	1.559.250.000	311.850.000	200.000	
116	CL13-18	105,0	13.500.000	1.417.500.000	283.500.000	200.000	
117	CL13-19	105,0	13.500.000	1.417.500.000	283.500.000	200.000	
118	CL13-20	105,0	13.500.000	1.417.500.000	283.500.000	200.000	
119	CL13-21	105,0	13.500.000	1.417.500.000	283.500.000	200.000	
120	CL13-22	105,0	13.500.000	1.417.500.000	283.500.000	200.000	
121	CL13-23	105,0	13.500.000	1.417.500.000	283.500.000	200.000	
122	CL13-24	105,0	13.500.000	1.417.500.000	283.500.000	200.000	
123	CL13-25	118,0	14.850.000	1.752.300.000	350.460.000	200.000	Lô góc
124	CL13-26	118,0	11.000.000	1.298.000.000	259.600.000	200.000	Lô góc
125	CL13-27	105,0	10.000.000	1.050.000.000	210.000.000	200.000	
126	CL13-28	105,0	10.000.000	1.050.000.000	210.000.000	200.000	
127	CL13-29	105,0	10.000.000	1.050.000.000	210.000.000	200.000	
128	CL13-30	105,0	10.000.000	1.050.000.000	210.000.000	200.000	
129	CL13-31	115,5	10.000.000	1.155.000.000	231.000.000	200.000	
130	CL13-32	115,5	10.000.000	1.155.000.000	231.000.000	200.000	
131	CL13-33	115,5	10.000.000	1.155.000.000	231.000.000	200.000	
132	CL13-34	115,5	10.000.000	1.155.000.000	231.000.000	200.000	
133	CL13-35	105,0	10.000.000	1.050.000.000	210.000.000	200.000	
134	CL13-36	105,0	10.000.000	1.050.000.000	210.000.000	200.000	
135	CL13-37	105,0	10.000.000	1.050.000.000	210.000.000	200.000	
136	CL13-38	105,0	10.000.000	1.050.000.000	210.000.000	200.000	
137	CL13-39	105,0	10.000.000	1.050.000.000	210.000.000	200.000	

STT	Lô số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đ/m ²)	Giá khởi điểm (đ/lô)	Tiền đặt trước (đ/lô)	Phí hồ sơ (đ/hồ sơ)	Khu vực
138	CL13-40	115,5	10.000.000	1.155.000.000	231.000.000	200.000	
139	CL13-41	115,5	10.000.000	1.155.000.000	231.000.000	200.000	
140	CL13-42	115,5	10.000.000	1.155.000.000	231.000.000	200.000	
141	CL13-43	105,0	10.000.000	1.050.000.000	210.000.000	200.000	
142	CL13-44	105,0	10.000.000	1.050.000.000	210.000.000	200.000	
143	CL13-45	105,0	10.000.000	1.050.000.000	210.000.000	200.000	
144	CL13-46	105,0	10.000.000	1.050.000.000	210.000.000	200.000	
145	CL13-47	105,0	10.000.000	1.050.000.000	210.000.000	200.000	
146	CL13-48	105,0	10.000.000	1.050.000.000	210.000.000	200.000	
147	CL13-49	105,0	10.000.000	1.050.000.000	210.000.000	200.000	
148	CL13-50	118,0	11.000.000	1.298.000.000	259.600.000	200.000	Lô góc
Cộng	148 lô	14.866,70		159.396.850.000	31.879.370.000		